TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-PT
Ngày 11-7-2022

V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu.

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Đặng Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo– Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 06/2022/TLPT-HNGĐ ngày 27-5-2022 về việc "Ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh B (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Khắc X, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh B (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Khắc N, sinh năm 1962 (có mặt);

- Bà Lâm Thị N1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh B.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956; địa chỉ: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

- Ông Võ Văn L, sinh năm 1985 và bà Bùi Thị S, sinh năm 1988; Địa chỉ: khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh B.

- Văn phòng công chứng T; địa chỉ: Quốc lộ 56, thôn Đ, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đào Thị H.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Đào Thị Hợi trình bày:

Bà Đào Thị H (Bà H) và ông Phạm Khắc X (Ông X) tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện X. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc, được sự đồng ý của hai bên gia đình; vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian. Đến năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và không còn tiếng nói chung, do ông X thường xuyên nợ nần và nhiều lần bà H phải đứng ra trả tiền thay cho ông X. Đã nhiều lần hai vợ chồng ngồi lại nói chuyện với nhau khắc phục mâu thuẫn nhưng ông X vẫn không thay đổi. Hiện tại, bà H đã ra bên ngoài thuê phòng trọ sinh sống cùng con chung, hai bên không còn quan tâm gì đến nhau. Nay, xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông X.

Về con chung: Bà H và ông X có 01 con chung là Phạm Đào V.A, sinh ngày 29/01/2013. Nếu ly hôn bà H yêu cầu được nuôi con và yêu cầu ông X cấp dưỡng 2.500.000đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Năm 2010 vợ chồng ông Phạm Khắc N, bà Lâm Thị N1 (bố mẹ ông X) có tặng cho hai vợ chồng 8 mét đất ngang dài khoảng 45 mét nhưng chưa làm giấy tờ. Sau đó, vợ chồng ông N có vay mượn tiền ở quê Hải Dương không có tiền trả thì bán tiếp cho bà H 6 mét liền kề dài khoảng 45 mét; mẹ ruột bà H là bà Nguyễn Thị H1 cho bà H mượn số tiền 50.000.000 đồng, để mua 06 mét đất trên. Bà H trả dần số tiền 50.000.000 đồng từ năm 2010 cho đến năm 2016 thì trả xong. Hàng tháng, bà H trả có lúc 2.000.000 đồng, có lúc 3.000.000 đồng, số tiền trả bà H đi làm riêng ở ngoài, buôn bán như làm bánh, bán chè, làm mức để trả. Tại thời điểm đó thu nhập bà H làm giáo viên mầm non 01 tháng là 3.000.000 đồng; ngoài ra thứ 7, chủ nhật giữ trẻ nên mới có dư, số tiền bà H trả cho bà H1 không liên quan gì đến ông X. Năm 2015, vợ chồng ông N tặng cho đất đứng tên ông X, đến năm 2019 thì ông X chỉnh lý sang tên bà H. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 49m^2, mặt tiền đất 14 mét dài khoảng 45 mét, căn nhà ngang 7 mét nằm gọn 1 bên. Căn nhà ông X hiện đang ở, bà H chuyển ra ngoài ở trọ.

Nay, ông X yêu cầu chia tài sản thì bà H không đồng ý vì năm 2019, ông X đã lập văn bản thoả thuận tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân cho bà H được Văn phòng công chứng T công chứng ngày 14/01/2019 nên bà H khẳng định tài sản nhà, đất tranh chấp là tài sản riêng của bà H, ông X không có quyền lợi gì. Đối với số tiền bà H trả nợ cho ông X số tiền 210.000.000 đồng, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Phạm Khắc Xinh trình bày:

Về hôn nhân: Ông X đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông X và bà H có 01 con chung là Phạm Đào V.A, sinh ngày 29/01/2013. Nếu ly hôn ông X đồng ý giao cháu V.A cho bà H nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000đ/tháng cho đến khi cháu V.A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông X yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 554 (Nay là thửa số 32) theo quy định của pháp luật, thửa đất này trong thời gian chung sống thì ông X có sang tên lại cho bà H để bà H quản lý sau này giao cho con chung. Nay, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông X yêu cầu chia tài sản chung.

Nguồn gốc thửa đất: Năm 2015, vợ chồng ông N tặng cho vợ chồng ông X, không có tiền bạc, tặng cho không có điều kiện gì. Ngày 28/9/2015, vợ chồng ông X được cấp GCNQSDĐ diện tích 692.8m^2 đứng tên ông X. Năm 2019, đất tranh chấp đứng tên bà H, hiện nay GCNQSDĐ bản chính bà H đang giữ. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 49m^2, mặt tiền đất 14 mét dài khoảng 45 mét, căn nhà ngang 7 mét nằm 1 bên. Căn nhà ông X đang ở, bà H chuyển ra ngoài ở trọ. Cha mẹ ông X có nhà cấp 4 ở sát bên, gần đó. Nay, ông X yêu cầu chia đôi tài sản 14 mét ngang, căn nhà ông X tự nguyện giao cho bà H ở để nuôi con. Bà H khai đã chi 210.000.000 đồng tiền riêng để trả nợ cho ông X là không đúng. Năm 2013, bà H đưa trả nợ số tiền 40.000.000 đồng và 5.000.000 đồng gia đình bà H cho bà H, tổng cộng 45.000.000 đồng là tiền riêng của bà H. Bà H đưa ông X để trả nợ, ông X xác nhận đây là tiền riêng của bà H. Năm 2016, thế chấp GCNQSDĐ tại Ngân hàng Viettinbank vay số tiền là 60.000.000 đồng để trả tiền nợ nhưng ông X đi làm lấy tiền lương của riêng ông X để trả dần nợ và lãi đến khi đáo hạn Ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông X chỉ yêu cầu công nhận được quyền sử dụng 5 mét ngang có diện tích 234.6m^2, thửa số 554 (Nay là thửa số 32), có các điểm toạ độ 4c, 4d, 3c, 3a, 4a, 4b, 4c và diện tích 31.6m^2, thửa số 580, có các điểm toạ độ 4, 4a, 3a, 3, 4 theo Sơ đồ vị trí của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ngày 08/3/2021 (Sơ đồ vị trí ngày 08/3/2021); huỷ một phần văn bản thoả thuận tài sản riêng được Văn phòng công chứng T công chứng ngày 14/01/2019 đối với 5 mét ngang có diện tích 234.6m^2 nêu trên vì phần đất này công nhận cho ông X. Trường hợp, đối với phần diện tích công nhận cho ông X có giá trị thấp hơn phần bà H, ông X tự nguyện không lấy phần chênh lệch này. Bà H được quyền sử dụng đất và sở hữu căn nhà cấp 4 trên đất đối với diện tích trừ đi diện tích công nhận cho ông X, cụ thể 694.3m^2 - 234.6m^2 = 459.7m^2, thửa số 554 (Nay là thửa số 32), tờ bản đồ số 64 (Nay là tờ bản đồ số 114), tọa lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh B.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Phạm Khắc N, bà Lâm Thị N1 trình bày:

Ngày 28/9/2015, vợ chồng ông N tặng cho vợ chồng ông X 8 mét ngang, dài khoảng 45 mét, thửa số 554. Do vợ chồng ông N có nợ Ngân hàng số tiền là 50.000.000 đồng nên đã đề nghị vợ chồng ông X mua 6 mét ngang, dài khoảng 45

mét, thửa số 554 còn lại, việc bán này là bán cho vợ chồng ông X, chứ không phải bán riêng cho ai. Tại thời điểm đó một mét ngang 18.000.000 đồng nhưng do con cái trong nhà nên vừa bán vừa cho đúng số tiền vợ chồng ông N nợ Ngân hàng. Vợ chồng ông N tặng cho không có tiền bạc, điều kiện gì. Khi mua đất vợ chồng ông X có khoảng gần 10.000.000 đồng, mượn thêm mẹ vợ là bà Nguyễn Thị H1 số tiền là 40.000.000 đồng để mua 6 mét còn lại, tổng cộng 50.000.000 đồng. Sau khi mua xong thì hàng tháng vợ chồng ông X làm ăn, trả nợ dần cho bà H1, tiền mua đất là "Của chồng công vợ", "Của vợ công chồng", do hai vợ chồng làm đưa cho vợ chồng ông N. Nay, các bên ra Tòa tranh luận tiền mua đất của riêng người này, người nọ vợ chồng ông N thấy không đúng vì "Con gái còn nhỏ nữa, nếu vợ chồng không giúp nhau giữ con thì người kia có thời gian đâu mà đi làm thêm". Mặc dù GCNQSDĐ đứng tên ông X nhưng vợ chồng ông N tặng cho hai vợ chồng. Sau đó, đất chỉnh lý đứng tên hai vợ chồng vào ngày 07/10/2015. Ngày 25/3/2019, đứng tên bà H, hiện nay GCNQSDĐ bản chính bà H đang giữ. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 49m^2, mặt tiền đất khoảng 14 mét, căn nhà ngang 7 mét nằm gọn một bên. Căn nhà ông X đang ở, bà H chuyển ra ngoài ở trọ. Vợ chồng ông N có căn nhà cấp 4 ở sát bên. Nay nhận thấy, vợ chồng ông X không sống chung được với nhau nữa thì chia đôi tài sản 14 mét ngang, căn nhà giao cho bà H ở. Còn phần đất còn lại để cho ông X làm cái nhà nhỏ làm nơi ra vào, chứ hoàn cảnh ông X giờ cũng khó khăn.

Vào năm 2016, ông X nợ số tiền là 45.000.000 đồng, trong khi đó bà N1 mang tiền riêng của bà H đi trả 45.000.000 đồng. Một năm sau, ông X nợ tiếp số tiền là 40.000.000 đồng, vợ chồng ông N có nói vợ chồng ông X đưa GCNQSDĐ ra Ngân hàng để vay tiền trả nợ. Nhưng thực chất không phải vay Ngân hàng mà là vợ chồng ông N chỉ giữ GCNQSDĐ dùm và tự bỏ tiền túi của vợ chồng ông N ra trả nợ cho ông X và đồng thời vợ chồng ông N cũng nói với 2 vợ chồng, vay số tiền đó phải trả cho Ngân hàng trong 20 tháng, mỗi một tháng 2.200.000 đồng/tháng. Tổng cộng số gốc và lãi là 44.000.000 đồng. Vợ chồng ông N đã trả nợ cho ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Hiện nay, vợ chồng ông X đã trả đủ số tiền nợ cho vợ chồng ông N, số tiền mà hàng tháng vợ chồng ông X đưa là số tiền của hai vợ chồng. Ngoài ra, ông X cũng có đưa cho bà H tiền để nuôi con, vợ chồng ông N ở sát nhà, hàng ngày vẫn qua lại chăm sóc con cháu nên biết rõ.

Do năm 2018, bà H nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện X. Khi về nhà, bà H có nói với ông X nếu không muốn ly hôn thì phải sang đất đứng tên riêng bà H. Sau khi ông X làm cam kết sang tên bà H thì bà H rút đơn xin ly hôn.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà H1 là mẹ ruột của bà H. Vào năm 2016, bà H1 có cho con gái là bà H mượn số tiền là 50.000.000 đồng, ông X không biết sự việc này. Mục đích bà H1 cho vay tiền là để nhận chuyển nhượng thửa đất số 554, tờ bản đồ số 64 mà các bên đang tranh chấp. Bà H1 gửi bằng đường Bưu điện cho bà H, do mẹ con nên hai bên không làm giấy tờ gì. Đến năm 2016, bà H đã trả xong số tiền nợ, hàng tháng trả ít triệu.

Ông Võ Văn L, bà Bùi Thị S trình bày:

Thửa đất số 580, tờ bản đồ số 64 là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông L. Giữa hai thửa số 580 và 554 từ trước đến nay có ranh giới ổn định theo hiện trạng

mà ông X đã chỉ ranh và được đo đạc theo Sơ đồ vị trí ngày 04/6/2021; không có bị lấn chiếm gì. Ranh giới giữa đất của vợ chồng ông L và đất của vợ chồng ông X từ trước đến nay đã có ranh giới ổn định, không có thay đổi gì; việc chồng lấn ranh đất là do có sự sai sót khi đo đạc trước đây nên nay vợ chồng ông L không tranh chấp gì đối với một phần thửa đất 580, diện tích 31,6m^2 theo Sơ đồ vị trí ngày 04/6/2021. Vợ chồng ông L không có yêu cầu độc lập gì liên quan đến vụ án và vợ chồng ông L đề nghị được từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

Văn phòng công chứng T trình bày:

Văn phòng công chứng T có công chứng thửa số 554, tờ bản đồ số 64 theo GCNQSDĐ số CA 819553 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 13/10/2015 tọa lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu số công chứng 33, quyển số 01/2019/TP/CC - SCC/HĐGD ngày 14/01/2019. Nay các bên tranh chấp và có yêu cầu hủy văn bản công chứng thì Văn phòng công chứng T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 04-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện X: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, các Điều 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 462 Bộ luật dân sự năm 2015; Mục 11 phần IV về tố tụng dân sự giải đáp số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Toà án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 13, điểm b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và áp dụng án lệ số 14/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Khắc X đối với hủy một phần văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được Văn phòng công chứng T công chứng số 33, quyển số 01/2019/ TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/01/2019 đối với phần diện tích 459.7m^2, thửa đất số 554 (Thửa đất mới là 32), tờ bản đồ số 64 (Tờ bản tờ mới là 114), tọa lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh B.

2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Đào Thị H và ông Phạm Khắc X cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị H và ông Phạm Khắc X, thuận tình ly hôn.

- Về con chung:

Bà Đào Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Đào V.A, sinh ngày 29/01/2013 cho đến khi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Ông Phạm Khắc X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Đào V.A mỗi tháng 2.500.000 (Hai triệu, năm trăm ngàn) đồng/tháng cho đến khi cháu trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Đào V.A được thực hiện vào ngày 15 hàng tháng, đợt cấp dưỡng đầu tiên được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Phạm Khắc X được quyền lui tới thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm hay cản trở.

Vì lợi ích con chung, trong quá trình chăm sóc và nuôi dưỡng, bà Đào Thị H và ông Phạm Khắc X được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Khắc X đối với bà Đào Thị H về chia tài sản chung.

- Huỷ một phần văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được Văn phòng công chứng T công chứng số 33, quyển số 01/2019/ TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/01/2019 đối với phần diện tích 234.6m^2, thửa đất số 554 (Thửa đất mới là 32), tờ bản đồ số 64 (Tờ bản tờ mới là 114), tọa lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh B.

- Ông Phạm Khắc Xinh được quyền sử dụng diện tích là 234.6m^2, thửa đất số 32 (Thửa đất cũ là 554), tờ bản đồ số 114 (Tờ bản tờ cũ là 64) và diện tích là 31.6m^2, thửa đất số 580, tờ bản tờ số 64, cùng tọa lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh B, có các điểm toạ độ 4c, 4d, 3c, 3a, 3, 4, 4a, 4b, 4c theo Sơ đồ vị trí của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 08/3/2022.

Ông Phạm Khắc X được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 234.6m^2 và diện tích 31.6m2, có các điểm toạ độ 4c, 4d, 3c, 3a, 3, 4, 4a, 4b, 4c theo Sơ đồ vị trí của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 08/3/2022 nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Bà H được quyền sử dụng đất và sở hữu căn nhà cấp 4 trên đất đối với diện tích 459.7m^2, thửa đất số 32 (Thửa đất cũ là 554), tờ bản đồ số 114 (Tờ bản tờ cũ là 64), tọa lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh B theo Sơ đồ vị trí của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 08/3/2022.

Bà Đào Thị H có nghĩa vụ giao 01 (Một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 352698 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 21/5/2021 đứng tên bà Đào Thị H cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên bà Đào Thị H cho đúng với diện tích 459.7m^2 nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Ông Võ Văn L, bà Bùi Thị S đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với diện tích đất thực tế đang sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18-4-2022 nguyên đơn bà Đào Thị H có đơn kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 04-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện X, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 29-4-2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 332/QĐ-VKS-DS, kháng nghị một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 04-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện X, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất thửa số 32 tờ bản đồ số 114 (cũ là thửa 554 tờ bản đồ số 64) toạ lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh BRVT của ông Phạm Khắc X.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BRVT giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được Văn phòng công chứng T công chứng ngày 14-01-2019 là hợp đồng tặng cho có điều kiện theo Điều 462 Bộ luật dân sự, để từ đó áp dụng án lệ số 14/2017/AL ngày 14/12/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là chưa có căn cứ; Văn bản thỏa thuận trên không bị ràng buộc bởi điều kiện nào, căn cứ Điều 117, Điều 459 Bộ luật Dân sự 2015 thì văn bản trên có hiệu lực pháp luật. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đào Thị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất số 32 (thửa đất cũ 554), tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ cũ 64) tọa lạc tại thị trấn P, huyện X của ông Phạm Khắc X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Đào Thị H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 04-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện X theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ, theo quy định tại Điều 296

Bộ luật Tố tụng dân sự thì sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Đào Thị H khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con với ông X; ông X có yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn với bà H. Bị đơn ông Phạm Khắc X có nơi cư trú tại huyện X. Tài sản tranh chấp tọa lạc tại huyện X. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện X giải quyết vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Căn cứ vào tài liệu, chứng từ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

[4.1] Bà H, ông X tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện X, tỉnh B nên hôn nhân hợp pháp. Bà H và ông X đều đồng ý ly hôn, mặc dù tòa án sơ thẩm đã nhiều lần vận động hai bên đoàn tụ nhưng không thành; Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho bà H và ông X ly hôn là có căn cứ, không ai kháng cáo nên không xem xét.

[4.2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Bà H, ông X có một con chung là cháu Phạm Đào V.A, sinh ngày 29-01-2013. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, ông X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Đào V.A mỗi tháng 2.500.000 (Hai triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Cấp sơ thẩm quyết định giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp, có căn cứ, không ai kháng cáo nên không xem xét.

[4.3] Về chia tài sản chung:

[4.3.1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà H khởi kiện ông X tranh chấp ly hôn, nuôi con. Bị đơn ông X có yêu cầu phản tố chia tài sản chung vợ chồng là diện tích 694,3m^2 đất thửa số 32 (cũ là thửa 554), tờ bản đồ số 114 (cũ là tờ bản đồ số 64), tọa lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh B; bà H không đồng ý vì cho rằng toàn bộ diện tích nhà đất này là tài sản riêng của bà do trước đó hai bên đã lập văn bản thỏa thuận tài sản riêng, bà đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Như vậy việc tranh chấp tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đang xem xét giải quyết để xác định quyền sử dụng diện tích đất 694,3m^2 có phải tài sản chung vợ chồng hay không. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, khi đo đạc, bị đơn chỉ ranh diện tích đất thực tế sử dụng lấn sang ranh đất của thửa 580 tờ bản đồ số 64 (chủ sử dụng là ông Võ Văn L, bà Bùi Thị S) phần diện tích 31,6m^2. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xem xét và công nhận quyền sử dụng phần diện tích đất 31,6m^2 cho ông X; buộc ông L bà S chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện theo Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bởi bản chất đây là quan hệ pháp luật khác không ai tranh chấp, không đương sự nào có đơn yêu cầu công nhận phần đất này, không nộp tiền tạm ứng án phí để thụ lý theo quy định pháp luật.

[4.3.2] Về nội dung:

- Bị đơn ông X có yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 694.3m^2 thửa 32 (cũ là 554) tờ bản đồ số 114 (cũ là 64) tại thị trấn P, huyện X; yêu cầu hủy toàn bộ văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn

nhân được Văn phòng công chứng T công chứng ngày 14-01-2019. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông X yêu cầu hủy một phần văn bản thỏa thuận tài sản riêng ngày 14-01-2019 đối với diện tích đất 234.6m^2; phần diện tích đất còn lại 459.7m^2 thì ông X rút yêu cầu không tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ phần rút yêu cầu của ông X; chỉ xem xét đối với 234.6m^2 đất tranh chấp có phải là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hủy một phần văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 14-01-2019 đối với 234.6m^2 và công nhận cho ông X; như vậy là đã xác định 234.6m^2 đất trên là tài sản chung nhưng lại không chia tài sản chung vợ chồng mà công nhận toàn bộ diện tích này cho ông X là không đảm bảo quyền lợi cho bà H, vi phạm quy định pháp luật về tài sản chung vợ chồng, về nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng theo Điều 59 Luật Hôn nhân & Gia đình.

- Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được Văn phòng công chứng T công chứng ngày 14-01-2019 là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện theo Điều 462 Bộ luật dân sự năm 2015 và áp dụng án lệ số 14/2017/AL về công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà điều kiện đó không được ghi trong hợp đồng, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 như sau: "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện tặng cho nhưng tại các văn bản, tài liệu khác có liên quan thể hiện các bên đã có thỏa thuận, thống nhất về điều kiện tặng cho và điều kiện tặng cho là hợp pháp. Trường hợp này, Tòa án phải công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đó là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện"; Tòa án cấp sơ thẩm xác định điều kiện tặng cho là "Chuyển quyền sử dụng thửa đất số 32 cho con gái là Phạm Đào V.A, sinh ngày 29/01/2013 và tạm thời cháu chưa đủ tuổi nên giao cho mẹ Đào Thị H tạm thời quản lý" được ghi trong văn bản thỏa thuận tài sản ngày 04-01-2019 tại Tòa án nhân dân huyện X. Tuy nhiên, xét "Văn bản thỏa thuận tài sản" lập ngày 04-01-2019 chỉ là thỏa thuận viết tay giữa ông X và bà H, chưa được Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận và Điều 462 Bộ luật dân sự 2015 quy định về tặng cho tài sản có điều kiện theo đó bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho, điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Tòa án cấp sơ thẩm xác định văn bản thỏa thuận tài sản ngày 04-01-2019 là điều kiện tặng cho theo Điều 462 Bộ luật dân sự là không phù hợp, mặt khác tại văn bản thoả thuận tài sản riêng được Văn phòng công chứng chứng thực ngày 14/01/2019 cũng không nêu văn bản thỏa thuận tài sản ngày 04-01-2019 là điều kiện tặng cho; hơn nữa theo luật hôn nhân gia đình, về nguyên tắc bà Hợi được quyền sử dụng ½ tổng diện tích nhà đất trên. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm xác định điều kiện tặng cho trong vụ án này như đã nêu trên là không phù hợp với nội dung hướng dẫn của TAND Tối cao tại Công văn số 146/TANDTC-PC ngày 11-7-2017 về viện dẫn, áp dụng án lệ trong xét xử do tình tiết trong vụ án không giống các tình tiết trong bản án có chứa đựng án lệ số 14/2017. Tòa án cấp sơ thẩm xác định văn bản thoả thuận tài sản riêng được Văn phòng công chứng T công chứng ngày 14-01-2019 là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện là chưa có căn cứ.

- Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/200 ngày 08-3-2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, công nhận cho ông Phạm Khắc X được quyền sử dụng 234.6m^2, bà Đào Thị H được quyền sử dụng 459.7m^2, tổng diện tích 694.3m^2. Diện tích 694.3m^2 là diện tích đất UBND huyện X cấp cho bà Đào Thị H theo Giấy chứng nhận QSD đất số DB 352698 ngày 21-5-2021; tuy nhiên theo sơ đồ vị trí ngày 08-3-2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thể hiện, tổng diện tích đất theo ranh giới bản đồ địa chính là 554/40,4m^2 + 554a/339,5m^2 + 554c/228,3m^2 + 554c1/69,3m^2 + 554d/7,8m^2 + 554e/5,9m^2 + 554e1/0,8m^2 + 554f/0,4m^2 +554f1/0,4m^2 = 692,8m^2. Như vậy, có sự chênh lệch diện tích đất giữa giấy chứng nhận QSD đất được cấp và ranh đất địa chính theo sơ đồ thể hiện là 1.5m^2; mặt khác hai bên đương sự chỉ ranh giới đất thực tế tranh chấp của thửa đất 554 là 637,1m^2 nhưng khi giải quyết thì Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho các đương sự thửa đất 554 là 694,3m^2 chênh lệch với nhau 57,2m^2. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ những vấn đề mâu thuẫn trên mà đã công nhận là chưa có căn cứ.

Từ những nhận định nêu trên có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng và nội dung vụ án mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện X giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trường hợp thuận tình ly hôn thì mỗi bên phải chịu 50% mức án phí, tức là mỗi bên phải chịu 150.000đ; Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H và ông X thuận tình ly hôn nhưng buộc mỗi bên phải chịu 75.000đ là chưa phù hợp, cần xác định lại để tuyên cho phù hợp.

Án phí cấp dưỡng định kỳ: theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 thì ông X phải chịu 300.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông X phải chịu 150.000đồng là chưa chính xác, cần xác định lại để tuyên cho phù hợp.

Án phí liên quan trong việc có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ phải chịu của các đương sự chưa phù hợp với Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đồng thời chưa xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng thẩm định, định giá, đo vẽ; tuy nhiên như đã phân tích ở trên thì phần tranh chấp tài sản chung của vợ chồng đã hủy giao về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại và xác định lại.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: bà H không phải chịu.

[6] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2022/HNGĐ-ST ngày 04-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, về việc "Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng" giữa ông Phạm Khắc X và bà Đào Thị H.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

+ Bà Đào Thị H phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008881 ngày 03-11-2020 của Chi cục Thi hành án huyện X, tỉnh Bà Rịa Rịa Vũng Tàu; Bà H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Ông Phạm Khắc X phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng).

- Án phí cấp dưỡng định kỳ: ông Phạm Khắc X phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: bà Đào Thị H không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Đào Thị H 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu tiền số 0010989 ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh B.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11-7-2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa HNGĐ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành Hiếu